

Số: 27/CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý II/2026
lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng
kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Kính gửi/To: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Mã chứng khoán: SCJ

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Xuân Mai, TP Hà nội

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý II/2026 lãi,
và LNST quý II/2026 chênh lệch giảm 37,82% so với LNST quý II/2025 như sau:

- Quý II/2026 công ty chúng tôi dùng lò sửa chữa lớn nên chi phí trong sản xuất tăng cao. Tuy nhiên công ty vẫn tích cực trong việc tiết giảm các chi phí trong sản xuất nên trong quý II/2026 hoạt động của công ty có lãi.

Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn đã khẳng định được thương hiệu xi măng Sài Sơn và Nam Sơn trên thị trường, Công ty đã và đang tìm mọi giải pháp tiết kiệm chi phí trong sản xuất, giảm giá bán để bán hết sản phẩm, tăng độ phủ trên thị trường, đảm bảo ổn định đời sống cho người lao động, nộp ngân sách nhà nước.

Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của quý II/2026 lãi, và chênh lệch giảm 37,82% so với LNST quý II/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN



**CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN SỸ TIỆP ,**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

DVT: VND

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.198.633.908	350.028.675.156
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>298.146.986</i>	<i>1.592.795.355</i>
1, Tiền	111	3	298.146.986	1.592.795.355
<i>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>119.422.331.947</i>	<i>201.768.088.932</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70.781.381.013	166.082.543.325
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.195.465.481	10.138.200.200
6, Phải thu ngắn hạn khác	135	4	28.294.733.433	27.396.593.387
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-1.849.247.980	-1.849.247.980
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>181.087.994.745</i>	<i>143.073.288.472</i>
1, Hàng tồn kho	141		181.087.994.745	143.073.288.472
<i>IV - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>160</i>		<i>1.390.160.230</i>	<i>3.594.502.397</i>
1, Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	1.014.836.008	3.343.715.309
2, Thuế GTGT được khấu trừ	162		375.324.222	
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	16		250.787.088
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.254.383.226.120	1.310.826.439.718
<i>I - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>6</i>	<i>1.133.699.994.003</i>	<i>1.180.599.566.034</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.133.699.994.003	1.180.599.566.034
Nguyên giá	222		2.060.498.714.834	2.057.575.392.522
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-926.798.720.831	-876.975.826.488
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-152.715.000	-152.715.000
<i>II - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>686.236.364</i>	<i>0</i>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		686.236.364	0
<i>III - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>260</i>		<i>20.000.000</i>	<i>0</i>

5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		20.000.000	0
IV- Tài sản dài hạn khác	270		119.976.995.753	130.226.873.684
1, Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	119.976.995.753	130.226.873.684
Tổng cộng tài sản	280		1.556.581.860.028	1.660.855.114.874
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUẾ TÀI NGUYÊN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		848.954.276.090	955.974.202.419
I - Nợ ngắn hạn	310		589.918.534.585	666.780.215.129
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	79.488.211.794	146.182.398.107
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.270.597.818	201.813.600
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	8.498.649.172	4.640.826.208
4, Phải trả người lao động	315		4.973.151.154	4.512.837.639
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	316		6.298.702.462	9.213.186.696
9, Phải trả ngắn hạn khác	320		2.826.537.643	1.708.250.002
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	481.562.684.542	500.320.902.877
II - Nợ dài hạn	330		259.035.741.505	289.193.987.290
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	14.839.483.664	14.771.109.449
3, Chi phí phải trả dài hạn	334	14		
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	13	244.196.257.841	274.422.877.841
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14	707.627.583.938	704.880.912.455
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		578.390.000.000	578.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		578.390.000.000	578.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.405.713.000	7.405.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.446.601.124	59.699.929.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		59.699.929.641	48.355.549.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.746.671.483	11.344.379.931
Cộng nguồn vốn	440		1.556.581.860.028	1.660.855.114.874

Hà nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Phạm Tiến Hiếu

Vương Thị Bích Ngọc

Nguyễn Sỹ Tiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	222.983.828.839	283.162.937.410	424.573.815.889	536.621.717.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.467.387.498	0	3.431.887.499	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		221.516.441.341	283.162.937.410	421.141.928.390	536.621.717.203
4. Giá vốn hàng bán	11	19	195.908.862.701	251.679.649.271	373.854.106.131	485.776.474.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.607.578.640	31.483.288.139	47.287.822.259	50.845.242.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	357.322.255	18.164.752	711.473.615	18.796.861
7. Chi phí hoạt động tài chính	23	21	12.789.600.518	11.436.805.090	23.008.077.087	21.095.201.681
Trong đó lãi vay phải trả	24		12.658.145.687	10.398.095.751	22.876.622.256	20.056.492.342
8. Chi phí bán hàng	25	22	1.669.575.233	2.238.496.978	3.406.126.084	4.250.108.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	8.972.354.812	9.203.321.924	17.726.166.300	18.037.569.206
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (30=20+(21-22)-	30		2.533.370.332	8.622.828.899	3.858.926.403	7.481.159.634
11. Các khoản thu nhập khác	31		0	80.000.000	0	80.000.004
12. Chi phí khác	32		223.249.242	1.498.802.913	250.149.639	3.560.040.841
13. Lợi nhuận khác	40		-223.249.242	-1.418.802.913	-250.149.639	-3.480.040.837
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.310.121.090	7.204.025.986	3.608.776.764	4.001.118.797
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	602.374.146	1.448.137.936	862.105.281	1.448.137.936
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.707.746.944	5.755.888.050	2.746.671.483	2.552.980.861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		30	100	47	44
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		30	100	47	44

Hà nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị



Phạm Tiến Hiếu



Vương Thị Bích Ngọc



Nguyễn Sỹ Tiếp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		3.608.776.764	4.001.118.797
2.Điều chỉnh cho các khoản			71.988.042.984	70.151.363.529
- Khấu hao tài sản cố định	02		49.822.894.343	50.113.668.048
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		-711.473.615	-18.796.861
- Chi phí đi vay	06		22.876.622.256	20.056.492.342
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu d	08		75.596.819.748	74.152.482.326
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		84.550.099.152	-42.362.895.263
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-38.014.706.273	-47.481.326.473
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		107.019.926.329	-36.133.771.655
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.328.879.301	-6.022.489.356
-Chi phí đi vay đã trả	14		-22.876.622.256	-20.056.492.342
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-157.990.883.723	-3.647.548.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		50.613.512.278	-74.256.943.967
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2.923.322.312	-10.348.795.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2.923.322.312	-10.348.795.190
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ đi vay	33		518.119.334.483	502.198.400.965
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-567.104.172.818	-417.398.990.524
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-48.984.838.335	84.799.410.441
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-1.294.648.369	193.671.284
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.592.795.355	851.151.695
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	298.146.986	1.044.822.979

Hà nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Hiếu

Vương Thị Bích Ngọc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Xuân Mai TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 578.390.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 57.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 9 ngày 27 tháng 02 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lý kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

2.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: chi phí sửa chữa TSCĐ; Chi phí chờ phân bổ khác.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	54.047.709	43.857.908
Tiền gửi ngân hàng	244.099.277	1.548.937.447
	298.146.986	1.592.795.355

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	33.000.000	40.157.120
- Phải thu khác	27.461.733.433	26.556.436.267
	28.294.733.433	27.396.593.387

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	163.505.859.065	121.878.489.583
Công cụ, dụng cụ	437.596.241	401.923.935
Hàng hóa		-
Thành phẩm	17.144.539.439	20.792.874.954
	181.087.994.745	143.073.288.472

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	250.787.088
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-
	-	250.787.088

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế

7 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	1.014.836.008	3.343.715.309
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	<u>1.014.836.008</u>	<u>3.343.715.309</u>
Dài hạn	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII	119.976.995.753	130.226.873.684
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-
	<u>119.976.995.753</u>	<u>130.226.873.684</u>

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty TNHH PTĐT Hoàng Quân	232.207.560	4.935.789.574
Công ty CP xi măng Hoàng Long	0	17.884.483.990
Công ty TNHH SX và XD thương mại BT	4.351.190.958	15.531.507.215
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	0	31.377.676.752
Các đối tượng khác	74.904.813.276	76.452.940.576
Phải trả dài hạn	14.839.483.664	14.771.109.449
	<u>94.327.695.458</u>	<u>160.953.507.556</u>

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2026	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.320.416.685	4.761.704.264	2.769.330.029	4.312.790.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.320.343.523	862.105.281	0	3.182.448.804
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
Thuế nhà thầu	0			0
Thuế tài nguyên	66.000	385.200	387.600	63.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.254.132.936	250.787.088	1.003.345.848
Thuế, lệ phí khác	0	100.142.938	100.142.938	0
	<u>4.640.826.208</u>	<u>6.978.470.619</u>	<u>3.120.647.655</u>	<u>8.498.649.172</u>

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	690.751.504.809	1.334.899.890.284	29.741.736.832	1.692.970.597	489.290.000	2.057.575.392.522
Số tăng trong kỳ	-	2.923.322.312	-	-	-	2.923.322.312
- Mua sắm mới		2.923.322.312	-	-	-	2.923.322.312
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	690.751.504.809	1.337.823.212.596	29.741.736.832	1.692.970.597	489.290.000	2.060.498.714.834
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	256.131.961.687	600.817.832.448	18.550.604.043	1.087.824.350	387.603.960	876.975.826.488
Số tăng trong kỳ	14.305.188.774	33.651.564.454	1.851.697.783	3.499.998	10.943.334	49.822.894.343
- Trích khấu hao	14.305.188.774	33.651.564.454	1.851.697.783	3.499.998	10.943.334	49.822.894.343
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	270.437.150.461	634.469.396.902	20.402.301.826	1.091.324.348	398.547.294	926.798.720.831
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	434.619.543.122	734.082.057.836	11.191.132.789	605.146.247	101.686.040	1.180.599.366.034
Tại ngày cuối kỳ	420.314.354.348	703.353.815.694	9.339.435.006	601.646.249	90.742.706	1.133.699.994.003

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2026	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2026
Vay ngắn hạn	498.729.444.542	358.822.334.483	360.413.792.818	500.320.902.877
- <i>Vay ngắn hạn</i>	481.553.284.542	358.822.334.483	360.413.792.818	483.144.742.877
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây</i>	162.533.406.629	113.133.183.516	119.243.574.240	168.643.797.353
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long</i>	106.404.584.769	139.087.287.433	134.175.000.000	101.492.297.336
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam</i>	63.575.524.280	70.733.334.670	70.803.331.658	63.645.521.268
<i>Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây</i>	49.039.768.864	35.868.528.864	36.191.886.920	49.363.126.920
<i>Ngân hàng Wooribank - cn Hà Nam</i>	100.000.000.000			100.000.000.000
- <i>Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)</i>	9.400.000	0		9.400.000
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	17.166.760.000	0	0	17.166.760.000
<i>Ngân hàng Sài Gòn thương tỉnh CN thủ đô</i>	0		0	0
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây</i>	0			0
<i>Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây</i>	15.640.000.000			15.640.000.000
<i>Ngân hàng HDbank Hà Nam</i>	1.526.760.000			1.526.760.000
Vay dài hạn	227.029.497.841	159.297.000.000	206.690.380.000	274.422.877.841
<i>Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây</i>	0		0	0
<i>Ngân hàng Sài Gòn thương tín CN thủ đô</i>	0		0	0
<i>Ngân hàng Hdbank chi nhánh Hà Nam</i>	2.767.856.465		763.380.000	3.531.236.465
<i>ông Nguyễn Sỹ Tiếp</i>	181.115.478.375	4.687.000.000	13.000.000.000	189.428.478.375
<i>Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long</i>	38.896.209.801	154.610.000.000	185.107.000.000	69.393.209.801
<i>Ngân hàng BIDV Sơn Tây</i>	4.249.953.200		7.820.000.000	12.069.953.200
Tổng	725.758.942.383	518.119.334.483	567.104.172.818	774.743.780.718

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	578.390.000.000	7.405.713.000	59.383.458.551	1.811.263	59.699.929.641	704.880.912.455
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.746.671.483	2.746.671.483
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	578.390.000.000	7.405.713.000	59.383.458.551	1.811.263	62.446.601.124	707.627.583.938

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/06/2026</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2026</u>
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	578.390.000.000	100,00%	578.390.000.000
Cộng	100%	578.390.000.000	100%	578.390.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>2026</u>	<u>2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	578.390.000.000	578.390.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	578.390.000.000	578.390.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	578.390.000.000	578.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.839.000	57.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.839.000	57.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.839.000	57.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.839.000	57.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.839.000	57.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.331.543.932	3.331.543.932
Cộng	3.331.543.932	3.331.543.932

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	421.141.928.390	536.621.717.203
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	421.141.928.390	536.621.717.203
	421.141.928.390	536.621.717.203

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	373.854.106.131	485.776.474.606
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	373.854.106.131	485.776.474.606

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	711.473.615	18.796.861
	711.473.615	18.796.861

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.876.622.256	20.056.492.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá	131.454.831	1.038.709.339
	23.008.077.087	21.095.201.681

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	871.021.723	772.610.943
Chi phí khác bằng tiền	2.535.104.361	3.477.497.494
Cộng	3.406.126.084	4.250.108.437

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.614.870	
Chi phí nhân công	2.520.489.253	2.180.404.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.680.277.743	1.854.861.588

Chi phí dịch vụ mua ngoài	350.455.715	275.417.900
Chi phí khác bằng tiền	13.016.328.719	13.726.884.860
Cộng	17.726.166.300	18.037.569.206
24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415.042.504.733	579.808.745.673
Chi phí nhân công	17.484.192.324	23.599.749.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.833.673.228	63.469.415.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.346.244.124	72.781.656.500
Chi phí khác bằng tiền	2.006.275.237	2.405.940.165
Cộng	539.712.889.646	742.065.507.514
25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.608.776.764	4.001.118.797
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	701.749.641	3.239.570.885
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	4.310.526.405	7.240.689.682
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	4.310.526.405	7.240.689.682
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	862.105.281	1.448.137.936
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	862.105.281	1.448.137.936
26 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN		
Bên liên quan	Cổ đông lớn kiêm Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Cổ đông lớn đồng thời ông Nguyễn Sỹ Tiệp đang là chủ tịch HĐQT của Sài Sơn và Xi măng Hoàng Long	
Công ty CP xi măng Hoàng Long	Ông Nguyễn Sỹ Tiệp- Chủ tịch HĐQT công ty đồng thời là đại diện pháp luật của Hoàng Long	
Công ty CP xi măng Hoàng Long Hòa Bình	Hòa Bình	
Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc	
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó giám đốc	
Bà Nguyễn Thu Hằng	Phó giám đốc	
6 tháng đầu năm 2026 công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Bảng hàng		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	332.995.020.496	450.216.175.066
Mua hàng		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	17.884.483.990	12.944.153.600

Khoản vay nhận trong năm

Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	4.687.000.000	2.615.000.000
Công ty CP xi măng Hoàng Long	154.610.000.000	77.340.000.000
Trả gốc vay		
Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	13.000.000.000	639.329.679
Công ty CP xi măng Hoàng Long	185.107.000.000	102.077.797.048
Chi phí lãi vay phát sinh		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	3.042.396.241	3.106.776.468

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2026

	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	117.146.321.922	76.567.927.561
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	0	20.470.718.048
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	181.115.478.375	161.227.478.375
Công ty CP xi măng Hoàng Long	38.896.209.801	72.484.209.801
Chi phí phải trả		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	3.042.396.241	801.344.973
Chi phí lãi vay phát sinh	3.042.396.241	801.344.973

Thu nhập của hội đồng quản trị, ban giám đốc và ban kiểm soát trong năm

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Hội đồng quản trị	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	30.000.000	30.000.000
Ông Vương Đức Nhật	6.000.000	6.000.000
Bà Phan Thị Hải	6.000.000	6.000.000
Ban giám đốc	207.767.309	257.048.000
Ông Vương Đức Nhật	45.298.847	92.016.000
Ông Nguyễn Trí Chung	73.842.693	92.016.000
Bà Nguyễn Thu Hằng	88.625.769	73.016.000
Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Na	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	3.000.000	4.500.000
Bà Phùng Thị Duyên	3.000.000	4.500.000
Ông Nguyễn Sỹ Đạt	1.500.000	
Ông Nguyễn Sỹ Anh Quân	1.500.000	
Cộng	264.767.309	314.048.000

.NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Phạm Tiến Hiếu

Vương Thị Bích Ngọc

Nguyễn Sỹ Tiếp